

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO2



VNECO2

**BÁO CÁO
QUYẾT TOÁN TÀI CHÍNH
QUÝ 4 NĂM 2018**

Báo cáo bao gồm:

- Bảng cân đối kế toán
- Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- Thuyết minh báo cáo tài chính

Nghệ An, tháng 01 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

QUÝ 4 NĂM 2018 TÀI NGÀY 31/12/2018

Đơn vị tính: VND

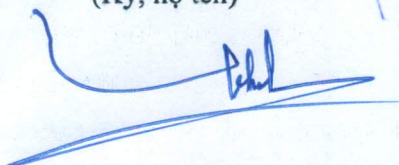
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
A. Tài sản ngắn hạn	100		25,195,801,858	24,128,323,813
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		4,413,232,361	691,452,300
1. Tiền	111	V.1	4,413,232,361	691,452,300
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	3,854,610,870	3,266,381,219
1. Chứng khoán và công cụ tài chính kinh doanh	121		7,321,110,230	4,386,153,330
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(3,466,499,360)	(1,119,772,411)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.3	11,135,063,082	17,517,467,265
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		8,704,746,005	13,651,327,930
2. Trả trước cho người bán	132		233,433,462	230,833,462
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		3,098,057,079	4,506,479,337
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(901,173,464)	(916,897,194)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			45,723,730
IV. Hàng tồn kho	140	V.4	5,645,167,824	2,517,059,087
1. Hàng tồn kho	141		5,645,167,824	2,517,059,087
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		147,727,721	135,963,942
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		59,532,560	47,933,381
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		88,030,561	88,030,561
B. Tài Sản Dài Hạn	200		7,281,235,288	7,424,960,358
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
II. Tài sản cố định	220	V.5	6,890,179,226	7,283,845,566
1. Tài sản cố định hữu hình	221		3,938,179,226	4,331,845,566
- Nguyên giá	222		8,327,050,041	8,181,050,041
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(4,388,870,815)	(3,849,204,475)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.6	2,952,000,000	2,952,000,000
- Nguyên giá	228		2,952,000,000	2,952,000,000
III. Bất động sản đầu tư	230			
IV. Tài sản dài hạn dở dang	240		193,824,134	111,114,792
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		193,824,134	111,114,792
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn			30,000,000	30,000,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		30,000,000	30,000,000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		167,231,928	
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7	167,231,928	
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		32,477,037,146	31,553,284,171

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
Nguồn Vốn				
C - Nợ Phải Trả	300		10,457,477,081	8,694,886,784
I. Nợ ngắn hạn	310		10,307,477,081	8,694,886,784
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.9	3,571,026,078	3,596,433,900
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		4,140,504,906	400,000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.10	276,745,555	166,744,031
4. Phải trả người lao động	314		603,768,329	690,290,258
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.11	759,899,522	1,034,017,685
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.12	660,000,000	436,000,000
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.12	224,303,485	367,239,894
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.8		2,322,531,810
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		71,229,206	81,229,206
II. Nợ dài hạn	330		150,000,000	
7. Phải trả dài hạn khác	337		150,000,000	
D - Vốn Chủ Sở Hữu	400		22,019,560,065	22,858,397,387
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.13	22,019,560,065	22,858,397,387
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		21,588,800,000	21,588,800,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		21,588,800,000	21,588,800,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411B			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(475,357,950)	(475,357,950)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		684,906,291	684,906,291
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		221,211,724	1,060,049,046
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A		11,009,046	509,353,247
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B		210,202,678	550,695,799
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác				
Tổng Cộng Nguồn Vốn (440 = 300 + 400)	440		32,477,037,146	31,553,284,171

Vinh, ngày 17 tháng 01 năm 2019

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Hoàng Đình Khánh

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



MẠNH XUÂN KỶ

BẢNG KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

QUÝ 4 NĂM 2018

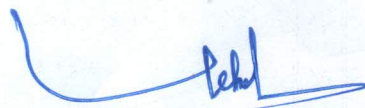
Đơn vị tính: đồng VNĐ

T T	Chỉ tiêu	M S	TM	Quý 4		Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm 2018	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2017
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	9,456,014,921	3,944,168,881	30,411,181,567	13,567,193,549
3	Doanh thu thuần về BH và cung cấp dv (10=01-02)	10	VI.2	9,456,014,921	3,944,168,881	30,411,181,567	13,567,193,549
4	Giá vốn hàng bán	11	VI.3	7,415,779,048	3,611,592,403	25,685,538,637	11,692,389,973
5	Lợi nhuận gộp về B.hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		2,040,235,873	332,576,478	4,725,642,930	1,874,803,576
6	Doanh thu h.động tài chính	21	VI.4	530,326	246,865,567	409,312,050	1,062,426,334
7	Chi phí tài chính	22	VI.5	1,317,562,986	413,270,059	2,466,945,060	596,107,966
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		40,078,237	79,987,302	120,217,811	420,244,321
8	Chi phí bán hàng	25					4,309,000
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	677,335,021	322,444,661	2,506,360,437	2,184,056,255
10	Lợi nhuận thuần từ hđkd (30=20+(21-22)-25-26)	30		45,868,192	(156,272,675)	161,649,483	152,756,689
11	Thu nhập khác	31		22,659,675	724,290,510	126,924,359	749,423,696
12	Chi phí khác	32		373,227	269,401,410	78,371,164	308,867,374
13	Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		22,286,448	454,889,100	48,553,195	440,556,322
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		68,154,640	298,616,425	210,202,678	593,313,011
15	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.7		10,819,285		42,617,212
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập dn (60=50-51-52)	60		68,154,640	287,797,140	210,202,678	550,695,799
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	VI.8	32	137	100	263

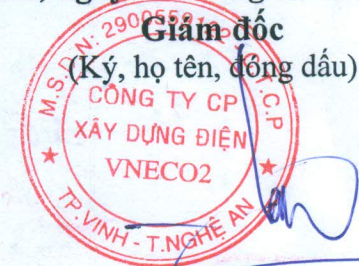
Vinh, ngày 17 tháng 01 năm 2019

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Hoàng Đình Khánh



MẠNH XUÂN KỲ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

QUÝ 4 NĂM 2018

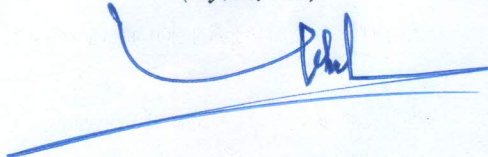
Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm 2018	Năm 2017
I. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và dt khác	01	41,189,791,812	22,951,749,031
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(30,318,025,124)	(13,082,379,226)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(3,376,773,748)	(1,738,498,400)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(120,366,680)	(417,822,960)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(460,752,325)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	1,984,927,700	2,718,880,250
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	416,943,713	(4,327,478,436)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	9,776,497,673	5,643,697,934
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các ts dài hạn khác	21	(146,000,000)	(1,334,031,909)
2. Tiền thu từ thanh lý, NB TSCĐ và các ts dài hạn khác	22		164,545,454
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(2,934,956,900)	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		1,480,444,800
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	409,312,050	264,013,715
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(2,671,644,850)	574,972,060
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	14,815,518,622	13,831,400,490
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(17,149,551,384)	(16,184,112,320)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(1,049,040,000)	(3,566,736,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(3,383,072,762)	(5,919,447,830)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	3,721,780,061	299,222,164
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	691,452,300	392,230,136
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	4,413,232,361	691,452,300

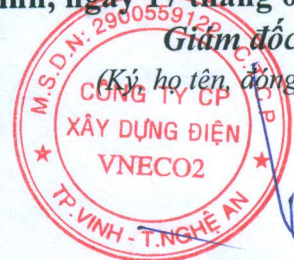
Vinh, ngày 17 tháng 01 năm 2019

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Hoàng Đình Khánh



MẠNH XUÂN KỲ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với BCTC kèm theo***I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp****1. Hình thức sở hữu vốn**

'Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO2 (sau đây được viết tắt là "Công ty") tiền thân là Xí nghiệp Xây dựng điện và vật tư thuộc Công ty Xây lắp điện 3, được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Xây dựng điện 3.2 theo Quyết định số 159/2004/QĐ-BCN của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp và được đổi tên thành Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO2 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2006.

Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2703000465 lần đầu ngày 31/12/2004 và thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần lần thứ 06 ngày 16/05/2018. Công ty có trụ sở chính tại: Số 13 - đường Mai Hắc Đế - TP. Vinh - tỉnh Nghệ An.

Hình thức góp vốn: 'Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần thứ 06 ngày 16/05/2018 của Công ty là: 21.588.800.000 đồng (Hai mươi một tỷ, năm trăm tám mươi tám triệu đồng, tám trăm nghìn đồng chẵn./.)

'Vốn thực góp tại ngày 31/12/2018 là: 21.588.800.000 đồng (Hai mươi một tỷ, năm trăm tám mươi tám triệu, tám trăm nghìn đồng chẵn) trong đó tỷ lệ vốn góp thực tế là:

Đối tượng	Vốn góp (đồng)	Tỷ lệ
Tổng Công ty Cổ phần xây dựng điện Việt Nam	6,790,756,000	31.45%
Các cổ đông khác	14,798,044,000	68.55%
Tổng	21,588,800,000	100%

2. Lĩnh vực kinh doanh, ngành nghề kinh doanh

- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác. Chi tiết: Xây dựng công trình công nghiệp, thủy lợi, đường dây và trạm biến áp đến 500KV
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ. Chi tiết: Xây dựng công trình giao thông;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng hạ tầng kỹ thuật;
- Bán buôn xây dựng (gạch block; gạch terrazzo, gạch daramic), các sản phẩm bê tông;
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất vlxđ (gạch block; gạch terrazzo, gạch
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao. Chi tiết: Sản xuất các sản phẩm bê tông;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: Bán buôn hàng trang trí nội thất;
- Ngành nghề kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (tiếp theo)
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Bán buôn vật tư, thiết bị điện;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Đầu tư, kinh doanh bất động sản (nhà, đất);

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với BCTC kèm theo

- Kiểm tra phân tích kỹ thuật. Chi tiết: Thí nghiệm, hiệu chỉnh các thiết bị, phụ kiện điện trong quá trình xây dựng các công trình điện;
- Hoạt động tư vấn quản lý. Chi tiết: Tư vấn lập dự án, thẩm tra dự án, quản lý dự án đầu tư xây dựng;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Tư vấn giám sát xây dựng và hoàn thiện công trình dân dụng, công nghiệp

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND")

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số: 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền và tương đương tiền được ghi nhận trong Báo cáo tài chính gồm: Tiền mặt, tiền gửi thanh toán tại các ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền, tiền đang chuyển đảm bảo đã được kiểm kê đầy đủ.

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng Việt Nam: Các nghiệp vụ phát sinh không phải là đồng Việt Nam (ngoại tệ) được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh. Số dư tiền và các khoản công nợ có gốc ngoại tệ tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính quy định về việc "Ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp".

2. Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

a Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, chứng khoán niêm yết xác nhận giá trị hợp lý tại thời điểm khớp lệnh (T+0). Cuối kỳ kế toán nếu giá trị thị trường của chứng khoán kinh doanh bị giảm xuống thấp hơn giá gốc phải lập dự phòng giảm giá.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với BCTC kèm theo

b Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi phải đánh giá khả năng thu hồi và ghi nhận tổn thất, cuối kỳ được đánh giá lại các khoản đầu tư ngắn hạn được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo tỷ giá giao dịch thực tế cuối kỳ.

3. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải thu

Nguyên tắc kê toán nợ phải thu: Phản ánh các khoản phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua bán. Phải thu khác bao gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán.

Căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản nợ phải thu để phân loại dài hạn hoặc ngắn hạn

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Phản ánh và ghi chép theo nguyên tắc giá gốc.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên.

Khi mua hàng tồn kho kèm thiết bị phụ tùng phải ghi nhận theo giá trị hợp lý của từng loại

5. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định

6.1 Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay

Tài sản cố định của Công ty được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ: Theo nguyên tắc giá gốc.

Phương pháp khấu hao tài sản cố định: TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, tỷ lệ khấu hao phù hợp với Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ban hành kèm theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính về việc ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10/6/2013.

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước được vốn hóa để phân bổ vào chi phí sản xuất, kinh doanh bao gồm các khoản chi phí: Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ; Công cụ, dụng cụ xuất dùng một lần với giá trị lớn và bản thân công cụ, dụng cụ tham gia vào hoạt động kinh doanh trên một năm tài chính phải phân bổ dần vào các đối tượng chịu chi phí trong nhiều kỳ kế toán.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Phân bổ theo phương pháp đường thẳng

Theo dõi chi tiết theo từng hợp đồng trả trước, việc phân loại ngắn – dài trên bảng cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng, không căn cứ vào thời gian còn lại kể từ ngày lập báo cáo.

7. Nguyên tắc tế toán nợ phải trả

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, các khoản nợ và vay.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với BCTC kèm theo

Việc phân loại được thực hiện theo nguyên tắc như nợ phải thu.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 16 - *Chi phí đi vay*.

Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập báo cáo tài chính trình bày ở mục dài hạn và ngược lại.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả: ghi nhận các khoản chi phí ước tính cho hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ nhưng thực tế chưa phát sinh việc chi trả do chưa có số liệu quyết toán chính thức với đơn vị cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu: Được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần: Được ghi nhận theo số chênh lệch tăng do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá và chênh lệch tăng, giảm so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu ngân quỹ: Được ghi nhận theo giá thực tế mua lại bao gồm giá mua lại và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua lại cổ phiếu như chi phí giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái: Được ghi nhận theo chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh do thay đổi tỷ giá chuyển đổi tiền tệ khi ghi sổ kế toán, chưa được xử lý tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN (nếu có) và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc tăng, giảm vốn điều lệ và phân phối lợi nhuận được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên.

11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng: Tuân thủ 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 - *Doanh thu và thu nhập khác*, doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích.

Doanh thu hoạt động xây lắp được ghi nhận khi giá trị xây lắp được xác định một cách đáng tin cậy căn cứ vào biên bản nghiệm thu khối lượng công trình hoàn thành và phiếu giá được xác định giữa chủ đầu tư và Công ty, hoá đơn đã lập và được khách hàng chấp nhận thanh toán.

Doanh thu hoạt động tài chính: Tuân thủ 2 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính bao gồm: Chi phí lãi tiền vay; chênh lệch tỷ giá hối đoái thực hiện cuối năm tài chính các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ; các khoản chi phí đầu tư tài chính khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với BCTC kèm theo

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13. Các nghĩa vụ về thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)

Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 10%

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

14. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng nguyên vật liệu xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn hoạt động xây lắp được ghi nhận bằng chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang đầu kỳ cộng (+) chi phí sản xuất, kinh doanh phát sinh trong kỳ trừ (-) chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang

Đối với các hợp đồng xây dựng chưa hoàn thành toàn bộ thì giá vốn được xác định theo tỷ lệ hoàn thành tương ứng với phần ghi nhận doanh thu trong kỳ.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/18	01/01/18		
	VND	VND		
a. Tiền mặt	17,430,096	638,213,998		
b. Tiền gửi ngân hàng	4,395,802,265	53,238,302		
NH TMCP Ngoại thương Việt Nam – CN Vinh	2,392,627,389	49,446,643		
NH TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam – CN Nghệ an	3,101,296	3,101,296		
Các khoản bằng tiền khác	2,000,000,000			
Tiền gửi tài khoản chứng khoán -FPT	73,580	690,363		
Tổng cộng	4,413,232,361	691,452,300		
2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		VND		
Tại ngày 01/01/2018	Số cổ phiếu	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dư phòng
		4,386,153,330	4,426,833,600	1,119,772,111
Tổng CT CPXD Điện VN	217,040	2,767,105,711	1,647,333,600	1,119,772,111
CT CPXD Điện VNECO9				
CT CP Sông Ba	170,000	1,619,047,619	2,779,500,000	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với BCTC kèm theo

Tại ngày 31/12/2018	Số cổ phiếu	Giá gốc	Giá trị hợp lý	VND	
				Dự phòng	
		7,321,110,230	4,860,576,000	3,466,486,611	
Tổng CT CPXD Điện VN	217,040	2,767,105,711	850,796,800	1,916,308,911	
Tổng CT CPXD Điện VN	353,260	2,934,956,900	1,384,779,200	1,550,177,700	
CT CP Sông Ba	170,000	1,619,047,619	2,625,000,000		
3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác			31/12/18	01/01/18	
			VND	VND	
a. Phải thu của khách hàng			8,704,746,005	13,651,327,930	
- TCT CP xây dựng điện Việt nam			2,919,041,997	10,046,473,364	
- Công ty CP tư vấn và kinh doanh Sông Đà			1,123,803,272	1,123,803,272	
- Công ty cổ phần xây lắp Sông Đà			765,889,641	765,889,641	
- Công ty TNHH Yên Lạc			1,073,362,291		
- Ban QLDA Phát Triển Điện Lực- Nghi Xuân			1,086,784,619		
- Đối tượng khác			1,735,864,185	1,715,161,653	
b. Trả trước cho người bán			233,433,462	230,833,462	
Công ty TNHH xây dựng và TM Tân Kỳ			20,000,000	20,000,000	
Công ty Lới Điện Cao Thế Miền Bắc			177,433,462	177,433,462	
Công ty Cổ phần Lệ Ninh			36,000,000		
Coongty TNHH thiết bị kỹ thuật Sông La					
Các khoản trả trước khách hàng khác				33,400,000	
c. Các khoản phải thu khác			3,098,057,079	4,506,479,337	
- Tạm ứng			2,564,999,130	3,564,489,153	
- Tổng công ty CPXD Điện Việt Nam (đền bù)				212,437,342	
- Phải thu cổ tức, lợi nhuận được hưởng				244,520,000	
- Khoản phải thu đã trích lập dự phòng					
- Phải thu khác			533,057,949	485,032,842	
d. Dự phòng phải thu khó đòi			(901,173,464)	(916,897,194)	
Tổng cộng phải thu ngắn hạn			11,135,063,082	17,471,743,535	
4. Hàng tồn kho			31/12/18	01/01/18	
			VND	VND	
Nguyên liệu, vật liệu			2,356,638,573	260,792,248	
Công cụ, dụng cụ			176,782,272	200,259,549	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang			2,411,326,824	1,346,839,032	
Thành phẩm			700,420,155	709,168,258	
Cộng giá gốc hàng tồn kho			5,645,167,824	2,517,059,087	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với BCTC kèm theo

5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VNĐ

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ
Nguyên giá				
Số dư ngày 01/01/2018	4,050,274,334	382,965,616	3,747,810,091	-
Mua trong năm	-	146,000,000	-	-
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-
Số dư ngày 31/12/2018	4,050,274,334	528,965,616	3,747,810,091	-
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư ngày 01/01/2018	2,785,349,056	366,715,616	697,139,803	-
Khấu hao trong kỳ	133,635,328	31,250,000	374,781,012	-
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-
Số dư ngày 31/12/2018	2,918,984,384	397,965,616	1,071,920,815	-
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/2018	1,264,925,278	16,250,000	3,050,670,288	-
Tại ngày 31/12/2018	1,131,289,950	131,000,000	2,675,889,276	-
Tổng cộng tài sản cố định	Nguyên giá TSCĐ	Hao mòn lũy kế TSCĐ	Giá trị còn lại của TSCĐ	Ghi chú
Tại ngày 01/01/2018	8,181,050,041	3,849,204,475	4,331,845,566	
Tại ngày 31/12/2018	8,327,050,041	4,388,870,815	3,938,179,226	

6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số dư ngày 01/01/2018	2,952,000,000	2,952,000,000
Mua trong năm	-	-
Số dư ngày 31/12/2018	2,952,000,000	2,952,000,000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư ngày 01/01/2018	-	-
Khấu hao trong năm	-	-
Số dư ngày 31/12/2018	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với BCTC kèm theo

Giá trị còn lại		
Số dư ngày 01/01/2018	2,952,000,000	2,952,000,000
Số dư ngày 31/12/2018	2,952,000,000	2,952,000,000
7. Chi phí trả trước dài hạn	31/12/18	01/01/18
	VND	VND
Công cụ dụng Cụ	146,602,511	
Sửa chữa tài sản cố định		
Khác	20,629,417	
Tổng cộng	167,231,928	-
8. Vay và nợ thuê tài chính	31/12/18	01/01/18
	VND	VND
a. Vay ngắn hạn		2,322,531,810
Ngân hàng TMCP VCB Vinh		2,322,531,810
b Vay dài hạn		
Ngân hàng TMCP VCB Vinh		
Tổng cộng		2,322,531,810
9. Phải trả cho người bán	31/12/18	01/01/18
	VND	VND
Công ty TNHH chế tạo cột thép Đông Anh - HyunDai	1,126,702,848	
Xí nghiệp cơ khí 59 - Công ty 27		64,367,795
Công ty Cổ Phần Thương Mại HK		89,297,230
Công ty cổ phần Xây Dựng Hải Phát		74,022,010
Công ty TNHH&TM Hoàng Phương Tùng	45,264,712	134,109,425
Công ty CPTM&XLCN An Hưng - VGiang	254,545,392	254,545,392
Công ty TNHH DV&XD Thanh Tùng		168,035,200
Công ty CP ĐT Xây lắp điện Hải Phòng	89,309,788	89,309,788
Công ty TNHH MTV XL Điện Hữu Duy KG	118,012,270	1,041,764,083
Công ty CPĐT và Phát Triển Đất Nam	15,881,773	50,807,273
Công ty TNHH XD&PT Thương Mại Minh Tuấn	83,416,000	
Công ty TNHH và xây lắp Xuân Thành	584,879,518	
Công ty CPXD Điện VNECO1- Văn Giang	687,489,400	687,489,400
Công ty CPXD Điện VNECO12	358,117,186	716,234,373
Công ty CPDL Xanh Huế - VNECO	66,755,258	119,212,517
Khác	140,651,933	107,239,414
Tổng cộng phải trả cho người bán	3,571,026,078	3,596,433,900

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với BCTC kèm theo

10. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

ĐVT: VND

	01/01/2018	Số phải nộp	Số đã nộp	31/12/2018
Thuế GTGT đầu ra	166,744,031	3,072,270,416	2,962,268,892	276,745,555
Thuê thu nhập doanh ngh:	(88,030,561)	10,454,554	10,454,554	(88,030,561)
Thuê thu nhập cá nhân		37,967,249	37,967,249	
Thuế tài nguyên				
Thuê nhà đất, tiền thuê đất		231,646,000	231,646,000	
Thuế khác		10,245,252	10,245,252	
Tổng cộng	78,713,470	3,362,583,471	3,252,581,947	188,714,994

11. Chi phí phải trả

	31/12/18	01/01/18
	VND	VND
Trích trước lãi vay		
Trích trước chi phí các công trình	759,899,522	1,034,017,685
Tổng cộng chi phí phải trả	759,899,522	1,034,017,685

12. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/18	01/01/18
	VND	VND
Phải trả phải nộp khác - BH chế độ	1,622,400	4,936,400
Kinh phí công đoàn	41,878,847	34,440,919
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế		
Bảo hiểm thất nghiệp		
Doanh thu chưa thực hiện	660,000,000	436,000,000
Phải trả, phải nộp khác	180,802,238	327,862,575
Tổng cộng các khoản phải trả, phải nộp khác	884,303,485	803,239,894

13. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ dự phòng tài chính
Số dư tại ngày 01/01/2017	21,588,800,000	(475,357,950)	
Tăng trong năm			
Giảm trong năm			
Số dư tại ngày 01/01/2018	21,588,800,000	(475,357,950)	
Tăng trong năm			
Giảm trong năm			
Số dư tại ngày 31/12/2018	21,588,800,000	(475,357,950)	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với BCTC kèm theo

Chỉ tiêu	Quý đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế <u>chưa phân phối</u>	Tổng cộng	
Số dư tại ngày 01/01/2017	684,906,291	4,076,089,247	25,874,437,588	
Lợi nhuận tăng trong năm		550,695,799	550,695,799	
Phân Phối lợi nhuận				
Trả cổ tức		(3,566,736,000)	(3,566,736,000)	
Số dư tại ngày 01/01/2018	684,906,291	1,060,049,046	22,858,397,387	
Lợi nhuận tăng trong kỳ		210,202,678	210,202,678	
Khác				
Trả cổ tức		(1,049,040,000)	(1,049,040,000)	
Số dư tại ngày 31/12/2018	684,906,291	221,211,724	22,019,560,065	
b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu		31/12/18	01/01/18	
	Tỷ lệ	VND	VND	
Tổng công ty CPXD điện Việt Nam	31.45%	6,790,756,000	6,790,756,000	
Vốn góp của các cổ đông khác	68.55%	14,798,044,000	14,798,044,000	
Cộng	100.00%	21,588,800,000	21,588,800,000	
c. Cổ phiếu		31/12/18	01/01/18	
		VND	VND	
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		2,158,880	2,158,880	
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ		2,158,880	2,158,880	
- Cổ phiếu thường		2,158,880	2,158,880	
Số lượng cổ phiếu được mua lại		60,800	60,800	
- Cổ phiếu thường		60,800	60,800	
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		2,098,080	2,098,080	
- Cổ phiếu thường		2,098,080	2,098,080	
VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh				
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp DV	Quý 4/2018	Quý 4/2017	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	VND	VND	Năm 2018	Năm 2017
Doanh thu xây lắp	7,743,710,672	3,778,561,608	22,486,884,400	12,788,890,867
Doanh thu BH&CCDV	1,463,304,249	607,273	6,988,297,167	76,302,682
Doanh thu cho thuê MB	249,000,000	165,000,000	936,000,000	702,000,000
Tổng cộng	9,456,014,921	3,944,168,881	30,411,181,567	13,567,193,549
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp	Quý 4/2018	Quý 4/2017	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	VND	VND	Năm 2018	Năm 2017
Doanh thu xây lắp	7,743,710,672	3,778,561,608	22,486,884,400	12,788,890,867
Doanh thu BH&CCDV	1,463,304,249	607,273	6,988,297,167	76,302,682
Doanh thu cho thuê MB	249,000,000	165,000,000	936,000,000	702,000,000
Tổng cộng	9,456,014,921	3,944,168,881	30,411,181,567	13,567,193,549

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với BCTC kèm theo

3. Giá vốn hàng bán	Quý 4/2018 VND	Quý 4/2017 VND	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2018	Năm 2017
Giá vốn xây lắp	6,144,013,985	3,098,496,504	18,471,559,676	11,631,476,477
Giá vốn BH&CCDV	1,271,765,064	444,905	7,213,978,961	60,913,496
Giá vốn cho thuê MB				
Tổng cộng	7,415,779,049	3,098,941,409	25,685,538,637	11,692,389,973
4. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý 4/2018 VND	Quý 4/2017 VND	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2018	Năm 2017
Lãi tiền gửi	530,326	2,345,567	5,312,050	3,418,072
Cổ tức lợi nhuận được chia		244,520,000	404,000,000	1,059,008,262
Tổng cộng	530,326	246,865,567	409,312,050	1,062,426,334
5. Chi phí tài chính	Quý 4/2018 VND	Quý 4/2017 VND	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2018	Năm 2017
Lãi tiền vay	40,078,237	280,862,910	120,217,811	420,244,321
Chi phí lãi vay khác				
Chi phí HĐ chứng khoán	1,277,484,749	132,407,149	2,346,727,249	175,863,645
Tổng cộng	1,317,562,986	413,270,059	2,466,945,060	596,107,966
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý 4/2018 VND	Quý 4/2017 VND	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2018	Năm 2017
CP lương nhân viên qly	382,669,701	-285,889,841	1,350,212,447	305,424,297
CP khấu hao TSCĐ	93,753,287	66,759,630	294,032,175	220,857,372
CP thuê đất, phí khác	120,397,651	76,246,922	395,290,136	312,139,921
CP băng tiền khác	80,514,382	265,327,950	466,825,679	1,345,634,665
Tổng cộng	677,335,021	122,444,661	2,506,360,437	2,184,056,255
7. Chi phí thuế TN doanh nghiệp hiện hành	Quý 4/2018 VND	Quý 4/2017 VND	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2018	Năm 2017
Lợi nhuận trước thuế	68,154,640	298,616,425	210,202,679	593,313,011
Điều chỉnh khác				
Thu nhập từ cổ tức	100,000,000	244,520,000	404,000,000	507,020,000
Cp không hợp lý hợp lệ				39,466,592
Thu nhập chịu thuế	(31,845,360)	54,096,425	(193,797,321)	125,759,603
Thuế suất	20%	20%	20%	20%
Thuế TNDN		10,819,285		25,151,921
Thuế TNDN thanh tra				17,465,291
Chi phí thuế TNDN		10,819,285		42,617,212

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với BCTC kèm theo

8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Quý 4/2018	Quý 4/2017	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	VND	VND	Năm 2018	Năm 2017
LN tính lãi cơ bản trên cp	68,154,640	287,797,140	210,202,679	550,695,799
Quỹ khen thưởng phúc lợi				
LN tính lãi cơ bản trên cp	68,154,640	287,797,140	210,202,679	550,695,799
Số cổ phiếu lưu hành bq	2,098,080	2,098,080	2,098,080	2,098,080
Lãi cơ bản trên CP	32	137	100	262

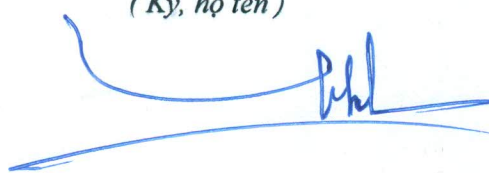
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Quý 4/2018	Quý 4/2017	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	VND	VND	Năm 2018	Năm 2017
Chi phí nhiên, vật liệu	289,305,788	526,755,491	10,542,340,377	2,137,294,155
Chi phí nhân công	721,741,554	478,765,037	2,856,507,549	3,058,782,028
Chi phí máy thi công	215,506,818	496,442,082	1,356,550,540	1,295,931,191
Chi phí chung+B phụ	3,216,655,643	1,344,748,123	7,957,570,925	4,235,500,929
Chi phí khác	1,267,330,400		6,917,593,433	
Tổng cộng	5,710,540,203	2,846,710,733	29,630,562,824	10,727,508,303

Vinh, ngày 17 tháng 01 năm 2019

Công ty CP Xây Dựng Điện VNECO2

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)



Hoàng Đình Khánh

GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)



MẠNH XUÂN KỶ